

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1961/TC

Quận 12, ngày 11 tháng 12 năm 2020

Về việc công khai dự toán ngân sách
quận và phân bổ ngân sách cấp quận
năm 2021 trình Hội đồng nhân dân cấp
quận quyết định

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận và các Đoàn thể quận;
- Các phòng, ban ngành quận;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập quận;
- Ủy ban nhân dân 11 phường.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Công văn số 4972/UBND-TC ngày 04/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận về việc giao phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC.

Căn cứ số liệu dự toán năm 2021 tại Tờ trình số 9759/TTr-UBND-TC ngày 11/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận trình Hội đồng nhân dân quận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân lần thứ 19 nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Phòng Tài chính - Kế hoạch tiến hành công khai dự toán ngân sách quận và phân bổ ngân sách cấp quận năm 2021 trình Hội đồng nhân dân cấp quận theo các biểu đính kèm. Các cơ quan, đơn vị nếu có góp ý vui lòng gửi về phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 17/12/2020./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Phòng NS - Sở Tài chính;
- UBND/Q (CT, các PCT);
- Website Quận 12;
- Lưu (VT, Tăm). *mht*

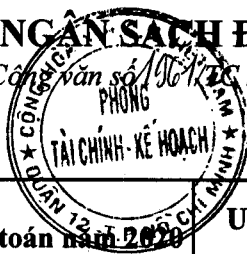
TRƯỞNG PHÒNG



Võ Thị Mộng Thu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Đính kèm theo Công văn số 196/TC ngày 11/12/2020 của phòng TCKH)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.806.516	2.351.094	1.392.885	94.255	77,10%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	314.720	309.491	271.661	-43.059	86,32%
-	Thu NSDP hưởng 100%	120.140	142.460	103.577	-16.563	86,21%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	194.580	167.031	168.084	-26.496	86,38%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.400.380	1.365.324	1.065.114	172.620	76,06%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	892.494	892.494	1.065.114	172.620	119,34%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	507.886	472.830			
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		379.939			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		296.340			
VI	Thu từ nguồn CCTL cân đối chi	91.416		56.110	-35.306	61,38%
VII	Thu cấp dưới nộp NS cấp trên					
B	TỔNG CHI NSDP	1.806.516	1.826.548	1.392.885	6.344	77,10%
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.801.095	1.821.127	1.390.737	9.617	77,22%
1	Chi đầu tư phát triển	419.975	632.293			
2	Chi thường xuyên	1.355.815	1.186.438	1.365.432	9.617	100,71%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	25.305		25.305	0	100,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.396			
II	Chi các chương trình mục tiêu	5.421	5.421	2.148	-3.273	39,62%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.904	4.904	2.148	-2.756	43,80%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	517	517		-517	0,00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2021

(Đính kèm theo Công văn số 1100/TC ngày 11/12/2020 của phòng TCKH)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH QUẬN					
I	Nguồn thu ngân sách	1.619.155	2.081.056	1.210.070	-409.085	74,73%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	297.601	278.991	254.909	-42.692	85,65%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.235.972	1.187.201	912.155	-323.817	73,80%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	732.033	732.033	912.155	180.122	124,61%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	503.939	455.168			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		335.855			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		279.009			
6	Thu từ nguồn CCTL cân đối chi TX	85.582		43.006	-42.576	50,25%
7	Thu từ cấp dưới nộp NS cấp trên					
II	Chi ngân sách	1.619.155	1.635.742	1.210.070	-409.085	74,73%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp quận	1.619.155	1.635.742	1.210.070	-409.085	74,73%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSDP					
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG					
I	Nguồn thu ngân sách	187.361	270.037	182.815	-4.546	97,57%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.119	30.500	16.752	-367	97,86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	164.408	178.123	152.959	-11.449	93,04%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	160.461	160.461	152.959	-7.502	95,32%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.947	17.662		-3.947	
3	Thu kết dư		44.084			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		17.330			
5	Thu từ nguồn CCTL cân đối chi TX	5.834		13.104	7.270	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi ngân sách	187.361	190.806	182.815	-4.546	97,57%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường	187.361	190.806	182.815	-4.546	97,57%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Đính kèm theo Công văn số 106/TC ngày 11/12/2020 của phòng TCKH)



DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	2.345.600	309.491	2.497.000	271.661	106,45%	87,78%
I	Thu nội địa	2.345.600	309.491	2.497.000	271.661	106,45%	87,78%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	5.000		7.600			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000		2.500			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	927.950	167.031	939.900	168.284	101,29%	100,75%
	Thuế GTGT	673.000	121.881	710.000	127.800	105,50%	104,86%
	Thuế TNDN	250.000	45.000	223.800	40.284	89,52%	89,52%
	Thuế TTĐB	4.800		5.900		122,92%	
	Thuế TN	150	150	200	200	133,33%	133,33%
5	Thuế thu nhập cá nhân	300.000		310.000		103,33%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	200	0	200	0		
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	200		200			
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí môn bài	39.500	39.500	36.000	36.000	91,14%	91,14%
8	Lệ phí trước bạ	300.000	57.260	300.000	37.500	100,00%	65,49%
9	Thu phí, lệ phí	55.950	7.600	64.000	7.630	114,39%	100,39%
	Phí và lệ phí trung ương	48.350		56.370		116,59%	
	Phí và lệ phí tỉnh						
	Phí và lệ phí huyện	1.000	1.000	3.956	3.956	395,60%	395,60%
	Phí và lệ phí xã, phường	6.600	6.600	3.674	3.674	55,67%	55,67%
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.000	14.000	9.000	9.000	64,29%	64,29%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	36.000		70.000		194,44%	
13	Thu tiền sử dụng đất	600.000		688.800		114,80%	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	65.000	24.100	69.000	13.247	106,15%	54,97%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
21	Thu hường thêm						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH QUẬN VÀ
CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Đính kèm theo Công văn số 1961/T.C. ngày 11/12/2020 của phòng TCKH)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	1.392.885	1.210.070	182.815
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.390.737	1.207.922	182.815
I	Chi đầu tư phát triển (1)			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	1.365.432	1.186.145	179.287
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	800.058	800.058	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	25.305	21.777	3.528
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.148	2.148	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.148	2.148	0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách quận	Ngân sách phường
	Chi chương trình mục tiêu quốc gia về dân số KHHGD	0		
	Chi chương trình mục tiêu quốc gia về người cao tuổi, mừng thọ, chúc thọ	2.148	2.148	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0
	Chi chương trình mục tiêu về việc làm	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021



(Đính kèm theo Công văn số 294/TC ngày 11/12/2020 của phòng TCKH)

		ĐVT: Triệu đồng
STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	1.392.885
A	CHI BỔ SUNG CẦN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	152.958
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	1.392.885
I	Chi đầu tư phát triển	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
	Chi khoa học và công nghệ	
	Chi quốc phòng	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
	Chi y tế, dân số và gia đình	
	Chi văn hóa thông tin	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
	Chi thể dục thể thao	
	Chi bảo vệ môi trường	
	Chi các hoạt động kinh tế	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
	Chi bảo đảm xã hội	
	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1.367.580
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	800.058
	Chi khoa học và công nghệ	
	Chi quốc phòng	32.878
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.761
	Chi y tế, dân số và gia đình	72.057
	Chi văn hóa thông tin	6.766
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
	Chi thể dục thể thao	2.901
	Chi bảo vệ môi trường	18.960
	Chi các hoạt động kinh tế	129.206
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	203.462

STT	Nội dung	Dự toán
	Chi bảo đảm xã hội	68.711
	Chi thường xuyên khác	12.820
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	25.305
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021



theo Công văn số 1661/TC ngày 11/12/2020 của phòng TCKH

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	TỔNG SỐ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.371.108		1.365.432			25.305		2.148		2.148	
	Văn phòng HĐND và UBND	14.448		14.448								
	Phòng QLĐT	13.707		13.707								
	Thanh tra	2.002		2.002								
	Phòng TCKH	4.636		4.636								
	Phòng VH TT	2.569		2.569								
	Phòng GDDT	34.076		34.076								
	Phòng Nội vụ	9.518		9.518								
	Phòng TNMT	6.591		6.591								
	Phòng Tư pháp	3.079		3.079								
	Phòng Kinh tế	2.189		2.189								
	Phòng Y tế	3.679		3.679								
	Phòng LĐTBXH	90.900		88.752					2.148		2.148	
	UB.MTTQ	3.277		3.277								
	LHPN	2.698		2.698								
	Hội CCB	1.419		1.419								
	Hội Chữ thập đỏ	912		912								
	Hội Nông dân	1.298		1.298								
	Quận đoàn	6.002		6.002								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam	175		175								
	Hội người mù	110		110								
	Hội luật gia	204		204								
	Hội người cao tuổi	265		265								
	Hội cựu Thanh niên XP	60		60								
	Hội Khuyến học	229		229								
	MN Sơn Ca	6.301		6.301								
	MN Sơn Ca 5	10.063		10.063								
	MN Vàng Anh	7.197		7.197								
	MN Bông Hồng	9.257		9.257								
	MN Hồng Yến	10.026		10.026								
	MN Sơn Ca 3	4.001		4.001								
	MN Sơn Ca 2	3.911		3.911								
	MN Sơn Ca 4	3.643		3.643								
	MN Sơn Ca 6	12.574		12.574								
	MN Sơn Ca 7	4.825		4.825								
	MN Hòa Mĩ 1	11.438		11.438								
	MN Sơn Ca 8	9.883		9.883								
	MN Sơn Ca 9	6.832		6.832								
	MG Sơn Ca 1	6.081		6.081								
	MG Hòa Mĩ 2	10.518		10.518								
	MG Bé Ngoan	7.263		7.263								
	MG Bông Sen	10.565		10.565								
	MN Hoa Đào	10.040		10.040								
	MN Ngọc Lan	6.254		6.254								
	MN Mai Vàng	3.666		3.666								
	MN Hoa Phong Lan	3.381		3.381								
	MN Hoa Đỗ Quyền	4.104		4.104								
	TH Nguyễn Thị Minh Khai	14.193		14.193								

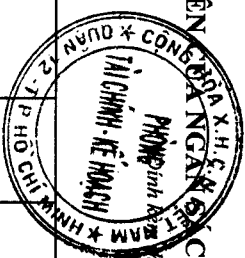
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TH Thuận Kiều	11.596		11.596								
	TH Nguyễn Du	16.785		16.785								
	TH Nguyễn Khuyển	11.872		11.872								
	TH Quới Xuân	13.586		13.586								
	TH Quang Trung	12.017		12.017								
	TH Kim Đồng	20.030		20.030								
	TH Hà Huy Giáp	19.557		19.557								
	TH Võ Văn Tần	15.082		15.082								
	TH Trương Định	7.518		7.518								
	TH Nguyễn Thị Định	10.070		10.070								
	TH Trần Văn Ôn	12.553		12.553								
	TH Hồ Văn Thanh	9.983		9.983								
	TH Trần Quang Cơ	20.930		20.930								
	TH Nguyễn Văn Thê	10.000		10.000								
	TH Phạm Văn Chiêu	15.211		15.211								
	TH Nguyễn Trãi	22.458		22.458								
	TH Lê Văn Thọ	30.436		30.436								
	TH Nguyễn Thái Bình	18.989		18.989								
	TH Lý Tự Trọng	13.049		13.049								
	TH Võ Thị Sáu	7.953		7.953								
	TH Võ Thị Thửa	6.275		6.275								
	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	15.784		15.784								
	THCS Nguyễn Anh Thủ	11.643		11.643								
	THCS Phan Bội Châu	26.208		26.208								
	THCS Nguyễn An Ninh	28.128		28.128								
	THCS An Phú Đông	16.312		16.312								
	THCS Nguyễn Huệ	27.182		27.182								
	THCS Nguyễn Hiền	30.279		30.279								
	THCS Trần Quang Khải	26.529		26.529								
	THCS Lương Thế Vinh	14.180		14.180								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	THCS Trần Hưng Đạo	16.868		16.868								
	THCS Nguyễn Trung Trực	16.120		16.120								
	THCS Nguyễn Chí Thanh	12.896		12.896								
	THCS Hà Huy Tập	12.438		12.438								
	THCS Trần Phú	6.308		6.308								
	Trường CBAD	6.230		6.230								
	Trường BDGD	2.612		2.612								
	Trung tâm GDTX-GDNN	10.562		10.562								
	Trung tâm Văn hóa	5.518		5.518								
	Nhà thiếu nhi	1.448		1.448								
	Bệnh Viện											
	Trung tâm Y tế dự phòng											
	Trung tâm TDDT	2.901		2.901								
	Trung Tâm BDCT	4.033		4.033								
	Ban QLĐTXDCT	1.841		1.841								
	Ban BTGPMB	1.151		1.151								
	Công an	4.772		4.772								
	Ban chỉ huy quân sự	4.196		4.196								
	Phòng CCC											
	Tòa án nhân dân	864		864								
	Viện Kiểm sát nhân dân	576		576								
	Chi cục Thi hành án	468		468								
	Chi cục Thống kê	102		102								
	Phường Tân Thới Nhất	16.999		16.659			340					
	Phường Đông Hưng Thuận	16.775		16.450			325					
	Phường An Phú Đông	14.790		14.512			279					
	Phường Trung Mỹ Tây	16.184		15.873			311					
	Phường Tân Chánh Hiệp	18.882		18.512			370					
	Phường Thạnh Lộc	15.488		15.186			302					

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

neo Công văn số 116/TC ngày 11/12/2020 của phòng TCKH)

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	THCS Nguyễn Ảnh Thủ	11.643	11.643															
	THCS Phan Bội Châu	26.208	26.208															
	THCS Nguyễn An Ninh	28.128	28.128															
	THCS An Phú Đông	16.312	16.312															
	THCS Nguyễn Huệ	27.182	27.182															
	THCS Nguyễn Hiền	30.279	30.279															
	THCS Trần Quang Khải	26.529	26.529															
	THCS Lương Thế Vinh	14.180	14.180															
	THCS Trần Hưng Đạo	16.868	16.868															
	THCS Nguyễn Trung Trực	16.120	16.120															
	THCS Nguyễn Chí Thanh	12.896	12.896															
	THCS Hà Huy Tập	12.438	12.438															
	THCS Trần Phú	6.308	6.308															
	Trường CBAD	6.230	6.230															
	Trường BDCĐ	2.612	2.612															
	Trung tâm GDIX-GDNN	10.562	10.562															
	Trung tâm Văn hóa	5.518						5.318				200						
	Nhà thiếu nhi	1.448						1.448										
	Bệnh Viện																	
	Trung tâm Y tế dự phòng																	
	Trung tâm TDDT	2.901								2.901								
	Trung tâm BDCT	4.033	4.033															
	Ban QLĐT XDCT	1.841										1.841						
	Ban BTGPMB	1.151										1.151						
	Công an	4.772				3.837						685				250		
	Ban chỉ huy quân sự	4.196			4.196													
	Phòng CCC																	
	Tòa án nhân dân	864															864	
	Viện Kiểm sát nhân dân	576															576	
	Chi cục Thi hành án	468															468	
	Chi cục Thống kê	102															102	
	Phường Tân Thới Nhất	16.999			2.476	1.548						1.123	500		11.337	118	57	340
	Phường Đông Hưng Thuận	16.775			2.507	1.718						1.085	500		11.002	84	54	325
	Phường An Phú Đông	14.790			2.487	840						1.292	500	307	9.763	82	46	279
	Phường Trung Mỹ Tây	16.184			2.452	1.356						1.009	500		10.929	75	52	311
	Phường Tân Chánh Hiệp	18.882			2.692	2.250						1.207	500		12.116	185	62	370
	Phường Thanh Lộc	15.488			2.424	1.165						1.437	500	232	9.984	127	50	302
	Phường Thanh Xuân	16.563			2.580	1.211						2.049	500	569	10.270	98	51	304
	Phường Hiệp Thành	18.636			3.049	1.597						1.439	500		11.910	198	63	380
	Phường Thới An	15.557			2.637	1.243						1.028	500		10.202	111	48	288

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Đính kèm theo Công văn số 111/TC ngày 11/12/2020 của phòng TCKH)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	155.622	16.752	16.752			152.959	13.104		182.815
	Phường Trung Mỹ Tây	8.711	1.089	1.089			14.176	919		16.184
	Phường Tân Thới Nhất	29.740	2.087	2.087			13.431	1.481		16.999
	Phường Đông Hưng Thuận	14.734	1.659	1.659			13.374	1.742		16.775
	Phường An Phú Đông	10.546	1.442	1.442			12.319	1.030		14.790
	Phường Tân Chánh Hiệp	14.860	1.637	1.637			15.990	1.255		18.882
	Phường Thạnh Lộc	12.987	1.475	1.475			12.918	1.095		15.488
	Phường Thạnh Xuân	11.802	1.266	1.266			14.063	1.233		16.563
	Phường Hiệp Thành	17.212	2.649	2.649			14.617	1.371		18.636
	Phường Thới An	14.177	1.468	1.468			12.989	1.101		15.557
	Phường Tân Thới Hiệp	9.928	986	986			15.217	1.039		17.242
	Phường Tân Hưng Thuận	10.925	994	994			13.866	838		15.698

